TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 74/2024/DS-ST

Ngày 12 - 12 - 2024

V/v tranh chấp di sản thừa kế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thành;

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Chi;

Bà Nguyễn Hà Quế Phương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Hồng Uyên - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 95/2023/TLST-DS ngày 31 tháng 7 năm 2023, về việc tranh chấp di sản thừa kế.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 81/2024/QĐST-DS ngày 22 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Bà Vũ Thị Bạch T, sinh năm 1962; cư trú tại: Số B, Tổ A, Khu phố B, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; có mặt tại phiên tòa.

2. Bà Vũ Thị L, sinh năm 1969; cư trú tại: Khu phố E, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; có mặt tại phiên tòa.

3. Bà Vũ Thị L1, sinh năm 1972; cư trú tại: Số D, Tổ A, Khu phố A, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; có mặt tại phiên tòa.

4. Bà Vũ Thị Kim D, sinh năm 1958; cư trú tại: Số C, Khu phố D, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; vắng mặt tại phiên tòa.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Vũ Thị Bạch T, bà Vũ Thị L, bà Vũ Thị L1, bà Vũ Thị Kim D (theo văn bản ủy quyền ngày 04 tháng 5 năm 2023): Bà Giang Võ Thục H, sinh năm 2000 và/hoặc ông Nguyễn Năng K, sinh năm 2001; cùng địa chỉ liên hệ: Số A, đường N, Tổ A, Khu phố F, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; bà H có mặt tại phiên tòa.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Vũ Thị Bạch T, bà Vũ Thị L, bà Vũ Thị L1, bà Vũ Thị Kim D (theo văn bản ủy quyền ngày 19 tháng 9 năm 2024): Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1994; nơi đăng ký thường trú: Tổ D, Ấp E, xã T, huyện V, tỉnh Đồng Nai; có mặt tại phiên tòa.

- *Bị đơn:* Ông Vũ Ngọc M, sinh năm 1959; cư trú tại: Số D, Khu phố A, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Vũ Ngọc M (theo văn bản ủy quyền ngày 23/8/2023): Ông Vũ Viết T1, sinh năm 1988 (con ông M) và bà Nguyễn Thị Kiều O, sinh năm 1964 (vợ ông M); cùng nơi cư trú: Số D, Khu phố A, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; có mặt tại phiên tòa.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Vũ Ngọc T2, sinh năm 1968; cư trú tại: C Perry Ave SW W, MI 49519-2530, United States of A (Hoa Kỳ).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Vũ Ngọc T2 (theo văn bản ủy quyền ngày 01 tháng 3 năm 2023): Bà Giang Võ Thục H, sinh năm 2000 và/hoặc ông Nguyễn Năng K, sinh năm 2001; cùng địa chỉ liên hệ: Số A, đường N, Tổ A, Khu phố F, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; bà H có mặt tại phiên tòa.

2. Bà Nguyễn Thị Kiều O, sinh năm 1964 (vợ ông M - bị đơn); cư trú tại: Số D, Khu phố A, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; có mặt tại phiên tòa.

3. Ông Vũ Viết T1, sinh năm 1988 (con ông M - bị đơn);

4. Bà Dương Thị C, sinh năm 1989 (vợ ông T1); đề nghị được vắng mặt tại Tòa án;

5. Cháu Vũ Dương Duy H2, sinh năm 2013, cháu Vũ Dương Thiên N, sinh năm 2015 và cháu Vũ Dương Tú Q, sinh năm 2020;

Người đại diện theo pháp luật của cháu H2, cháu N và cháu Q: Ông Vũ Viết T1, sinh năm 1988 và bà Dương Thị C, sinh năm 1989.

Cùng nơi cư trú: Số D, Khu phố A, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; ông Vũ Viết T1 có mặt tại phiên tòa.

6. Ông Vũ Ngọc Q1, sinh năm 1986 (con ông M - bị đơn);

7. Bà Đặng Thị H3, sinh năm 1985 (vợ ông Q1);

8. Cháu Vũ Khánh H4, sinh năm 2010 và cháu Vũ Ngọc Bảo V, sinh năm 2014;

Người đại diện theo pháp luật của cháu H4 và cháu V: Ông Vũ Ngọc Q1, sinh năm 1986 và bà Đặng Thị H3, sinh năm 1985; đề nghị được vắng mặt tại Tòa án;

Cùng nơi cư trú: Số D, Khu phố A, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; đề nghị được vắng mặt tại Tòa án.

9. Ông Vũ Đức Đ, sinh năm 1996; cư trú tại: Số D, Tổ A, Khu phố A, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; đề nghị được vắng mặt tại Tòa án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn bà Vũ Thị Bạch T, bà Vũ Thị L, bà Vũ Thị L1 và bà Vũ Thị Kim D có yêu cầu khởi kiện như sau:

1.1. Quan hệ gia đình và nguồn gốc tài sản yêu cầu chia thừa kế:

Cụ ông Vũ Viết Q2, sinh năm 1936, chết năm 1974 và cụ bà Phạm Thị N1, sinh năm 1936, chết năm 2021 là vợ chồng. Bố mẹ của cụ Q2 và cụ N1 đã chết trong chiến tranh. Cụ Q2 và cụ N1 có 06 con chung (địa chỉ nêu trên), không có con riêng, con nuôi nào khác, gồm:

1/ Vũ Thị Kim D, sinh năm 1958;

2/ Vũ Thị Bạch T, sinh năm 1962;

3/ Vũ Ngọc T2, sinh năm 1968;

4/ Vũ Thị L, sinh năm 1969;

5/ Vũ Thị L1, sinh năm 1972;

6/ Vũ Ngọc M, sinh năm 1959.

Trong quá trình chung sống, cụ Q2 và cụ N1 tạo lập được tài sản chung là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 217, tờ bản đồ số 13, diện tích 77,50 m^2; trên đất có căn nhà, diện tích sử dụng 50,92 m^2, diện tích xây dựng 54,98 m^2, cột - tường gạch, mái tôn, một tầng; địa chỉ Số D, Khu phố A, phường T, thành phố

B, tỉnh Đồng Nai, được Ủy ban nhân dân tỉnh Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 4701090619 ngày 14-10-2002, đứng tên cụ Phạm Thị Nghi .

Trước khi chết, cụ Q2 và cụ N1 không lập di chúc, chưa tặng cho, chuyển nhượng tài sản trên cho ai; các con của 02 cụ muốn cùng nhau làm thủ tục phân chia di sản thừa kế; tuy nhiên, ông Vũ Ngọc M đã tự ý sử dụng cho mục đích riêng.

Tại phiên tòa ngày 20-9-2024, nguyên đơn thừa nhận khi bị đơn phá bỏ nhà cũ và xây nhà mới năm 2008, cũng như sửa nhà năm 2022, đều trao đổi và có sự đồng ý của các nguyên đơn.

1.2. Về yêu cầu khởi kiện:

1/ Yêu cầu phân chia di sản thừa kế theo pháp luật của cụ Phạm Thị N1 là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất nêu trên; trị giá ước tính khoảng 3.000.000.000 đồng; tuy nhiên, đề nghị Tòa án tính theo chứng thư thẩm định giá trong quá trình giải quyết vụ án.

2/ Yêu cầu chia di sản trên cho mỗi người khởi kiện được hưởng 1/6 giá trị tài sản theo chứng thư thẩm định giá; nguyên đơn yêu cầu được hưởng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất trên, hoàn trả phần chênh lệch cho những người còn lại. Đối với căn nhà, nguyên đơn xác nhận bị đơn có sửa chữa nhưng không có đủ tài liệu, chứng từ thể hiện bao nhiêu; nay nguyên đơn ước tính và xác định bị đơn đã sửa chữa với giá trị là 200.000.000 đồng, đồng ý thanh toán lại số tiền này nếu được chia di sản thừa kế là hiện vật.

2. Bị đơn ông Vũ Ngọc M trình bày:

2.1. Quan hệ gia đình và tài sản nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế:

Cụ ông Vũ Viết Q2, sinh năm 1936, chết năm 1974 và cụ bà Phạm Thị N1, sinh năm 1936, chết năm 2021 là vợ chồng và chỉ có 06 người con như nguyên đơn trình bày.

Trong quá trình chung sống, cụ Q2 và cụ N1 tạo lập được tài sản chung là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 217, tờ bản đồ số 13, diện tích 77,50 m^2 và trên đất có căn nhà cũ, thô sơ, theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 4701090619 được Ủy ban nhân dân tỉnh Đ cấp ngày 14-10-2002, đứng tên cụ Phạm Thị Nghi .

Trước đây, ông cùng các chị, em sinh sống tại căn nhà vách đất nêu trên cùng với cụ N1. Các chị, em sau khi lập gia đình thì ra ở riêng. Đến năm 1984,

ông kết hôn với bà Nguyễn Thị Kiều O, vợ chồng con cái ông sống tại căn nhà này và trực tiếp chăm sóc, phụng dưỡng cụ N1 cho đến khi cụ qua đời. Năm 2008, do nhà xuống cấp nặng, được sự đồng ý của cụ N1, vợ chồng ông bỏ chi phí (vay ngân hàng và vay mượn) phá bỏ nhà cũ và xây lại nhà mới, chi phí hết 270.000.000 đồng; đến năm 2022, vợ chồng con trai ông (Vũ Viết T1) bỏ tiền ra sửa lại căn nhà như hiện nay; do chuyển nhà nên giấy tờ xây nhà đã thất lạc, không còn. Khi còn sống, cụ N1 có nói để lại căn nhà cho vợ chồng ông (chỉ nói miệng, không có văn bản), để thờ cúng ông bà.

2.2. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Đề nghị xem xét di chúc miệng của cụ Phạm Thị N1 lúc còn sống, cho ông mảnh đất để xây nhà làm nhà thờ cúng.

- Xem xét công lao chăm sóc, phụng dưỡng cụ Phạm Thị N1 và gia đình ông đã sống lâu dài trên mảnh đất này.

- Xem xét công lao việc tạo lập, bảo dưỡng căn nhà.

- Xem xét việc bao năm nay gia đình chúng tôi đều ở trên căn nhà này, ông hiện không còn khả năng lao động, chỉ đồng ý chia cho mỗi người 100.000.000 đồng, để gia đình ông được tiếp tục ở trên mảnh đất này thờ cúng tổ tiên.

- Trường hợp phải phân chia tài sản theo quy định của pháp luật, gia đình ông yêu cầu trả lại số tiền xây dựng và bảo dưỡng căn nhà theo giá trị hiện nay và cấp cho gia đình ông chỗ ở khác, để sinh sống.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Vũ Ngọc T2 trình bày: Thống nhất đối với phần trình bày của nguyên đơn.

3.2. Bà Nguyễn Thị Kiều O: Thống nhất đối với phần trình bày của bị đơn.

3.3. Ông Vũ Viết T1 và bà Dương Thị C:

Về nguồn gốc tài sản và quan hệ gia đình vợ chồng ông bà thống nhất như bị đơn trình bày. Năm 2008, được sự đồng ý của cụ Phạm Thị N1, ông Vũ Ngọc M - bà Nguyễn Thị Kiều O đã phá bỏ nhà cũ và xây lại nhà mới. Đến năm 2022, được sự đồng ý của cha mẹ (ông M - bà O) và các cô, bác, anh, em trong gia đình, vợ chồng ông đã bỏ tiền ra sửa nhà như hiện trạng.

3.4. Ông Vũ Ngọc Q1, bà Đặng Thị H3 và ông Vũ Đức Đ: Thống nhất đối với phần trình bày của bị đơn; đồng thời, xin vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

4. Phần phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

4.1. Về việc tiến hành tố tụng:

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; tuy nhiên, có vi phạm về thời gian giải quyết vụ án. Người tham gia tố tụng chấp hành tốt pháp luật.

4.2. Về nội dung tranh chấp:

Kiểm sát viên tóm tắt nội dung vụ án, đánh giá quan điểm xử lý và đề nghị:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Vũ Bạch T, bà Vũ Thị L, bà Vũ Thị L1 chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 217 tờ bản đồ số 13 phường T, thành phố B, tỉnh đồng Nai.

- Ông M được nhận nhà đất và có trách nhiệm thanh toán giá trị cho bà T, bà L, bà L1 bà D, ông T2, mỗi người là 315.714.286 đồng (ba trăm mười lăm triệu bảy trăm mười bốn nghìn hai trăm tám mươi sáu đồng).

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Vũ Thị Bạch T, bà Vũ Thị L, bà Vũ Thị L1 về việc chia di sản thừa kế đối với căn nhà trên đất.

- Về chi phí tố tụng: Các đương sự phải chịu chi phí tố tụng tương ứng với phần di sản được chia.

- Về án phí: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về nguồn gốc tài sản yêu cầu chia thừa kế và quan hệ gia đình:

Theo thừa nhận của các bên đương sự, di sản thừa kế tranh chấp trong vụ án này do cụ ông Vũ Viết Q2, sinh năm 1936, chết năm 1974 và cụ bà Phạm Thị N1, sinh năm 1936, chết năm 2021 tạo lập, để lại và không có di chúc, cụ thể là nhà và đất theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 4701090619 được Ủy ban nhân dân tỉnh Đ cấp ngày 14-10-2002, đứng tên cụ Phạm Thị Nghi .

Theo xác nhận của các bên đương sự, cụ ông Vũ Viết Q2 và cụ bà Phạm Thị N1 có 06 người con chung, không có con riêng, con nuôi nào khác (cha mẹ

của 02 cụ cũng đã chết trước đó), gồm: Vũ Thị Kim D, sinh năm 1958; Vũ Thị Bạch T, sinh năm 1962; Vũ Ngọc T2, sinh năm 1968; Vũ Thị L, sinh năm 1969; Vũ Thị L1, sinh năm 1972 và Vũ Ngọc M, sinh năm 1959.

[2] Về nội dung yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật:

Tại phiên tòa, các bên đương sự thống nhất và đề nghị Tòa án áp dụng Chứng thư Thẩm định giá số: 176/2024/TĐG-CT ngày 04-6-2024 của Công ty Cổ phần T4 và Trích lục và đo vẽ hiện trạng thửa đất bản đồ địa chính số: 1372/2024 ngày 28/3/2024 của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đ, để giải quyết vụ án.

2.1. Về nhà:

Theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 4701090619 được Ủy ban nhân dân tỉnh Đ cấp ngày 14-10-2002, căn nhà có diện tích sử dụng 50,92 m^2, diện tích xây dựng 50,92 m^2. Năm 2008, do căn nhà xuống cấp, vợ chồng ông Vũ Ngọc M - bà Nguyễn Thị Kiều O đã phá bỏ nhà cũ và xây lại nhà mới có sự đồng ý của cụ Phạm Thị N1 và các nguyên đơn. Đến năm 2022, được sự đồng ý của cha mẹ (ông Vũ Ngọc M - bà Nguyễn Thị Kiều O) và các nguyên đơn, vợ chồng ông Vũ Viết T1 và bà Dương Thị C đã bỏ tiền ra sửa nhà như hiện trạng. Căn nhà các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế là không còn; do đó, không có cơ sở chấp nhận.

2.2. Về đất:

Thửa đất số 217, tờ bản đồ số 13, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai, được cấp quyền sử dụng đất cho cụ Phạm Thị N1 theo giấy chứng nhận nêu trên, được xác định là di sản thừa kế và được chia theo pháp luật.

Bị đơn ông Vũ Ngọc M đề nghị xem xét công lao chăm sóc, phụng dưỡng mẹ là cụ Phạm Thị N1 và xem xét công lao tạo lập, bảo dưỡng nhà đất; đề nghị này của bị đơn là phù hợp với Án lệ số: 05/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán - Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06/4/2016, được công bố theo Quyết định số: 220/QĐ-CA ngày 06/4/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; do đó, chia di sản thành kế thành 07 phần, ông M được chia 02/07 phần thừa kế.

Căn cứ Trích lục và đo vẽ hiện trạng thửa đất bản đồ địa chính số: 1372/2024 ngày 28/3/2024 của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đ, diện tích đất đang sử dụng là 85.0 m^2 (được công nhận là 77.5 m^2, không được công nhận 7.5 m^2); căn cứ Chứng thư Thẩm định giá số: 176/2024/TĐG-CT ngày 04-6-2024, đơn giá là 26.000.000 đồng/m^2 = 2.210.000.000 đồng; mỗi phần thừa kế có giá trị là 315.714.000 đồng (làm tròn).

Hiện tại, vợ chồng bị đơn cùng con, cháu đang trực tiếp sinh sống trong nhà - đất nêu trên và không có chỗ ở nào khác; diện tích đất không đủ điều kiện để tách thành nhiều thửa đất khác; do đó, việc nguyên đơn yêu cầu được chia theo hiện vật là không có cơ sở; do đó, chia di sản thừa kế theo giá trị.

2.3. Kết luận:

- Về căn nhà không chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của nguyên đơn. Căn nhà hiện tại, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không cung cấp hồ sơ xin phép xây dựng, không cung cấp thủ tục hoàn công; do đó, không công nhận quyền sở hữu trong bản án này. Về căn nhà, giữa vợ chồng ông Vũ Ngọc M - bà Nguyễn Thị Kiều O với vợ chồng ông Vũ Viết T1 và bà Dương Thị C tự thỏa thuận giải quyết với nhau; hoặc khởi kiện theo quy định của pháp luật.

- Về quyền sử dụng đất được chia di sản thừa kế theo pháp luật, ông Vũ Ngọc M được quyền sử dụng đất, thửa đất số 217, tờ bản đồ số 13, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Ông Vũ Ngọc M có trách nhiệm thanh toán lại cho các đồng thừa kế, mỗi kỷ phần là 315.714.000 đồng.

[3] Chi phí tố tụng:

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn đã nộp tạm ứng 34.943.960 đồng. Căn cứ khoản 2 Điều 157 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đồng thừa kế phải chịu theo kỷ phần mình được hưởng và phải thanh toán lại cho nguyên đơn, cụ thể: 34.943.960 đồng : 7 = 4.992.000 đồng (làm tròn).

[4] Án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; mỗi đồng thừa kế phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần giá trị mà họ được chia. Khi nộp đơn khởi kiện, bà Vũ Thị Kim D và bà Vũ Thị Bạch T có đơn và đã được Tòa án chấp nhận, nên được miễn án phí.

[5] Chấp nhận quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 37, Điều 266 và Điều 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 649, 650, 651 và 660 của Bộ luật Dân sự;

Áp dụng các Điều 26, 31, 133, 137 và 152 của Luật Đất đai năm 2024;

Quy định về án phí đã viện dẫn nêu trên (mục [4]);

1. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

1.1. Về căn nhà:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia di sản thừa kế là căn nhà có diện tích sử dụng 50,92 m^2, diện tích xây dựng 50,92 m^2, theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 4701090619 được Ủy ban nhân dân tỉnh Đ cấp cho cụ Phạm Thị N1 ngày 14-10-2002.

1.2. Về quyền sử dụng đất:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia di sản thừa kế là giá trị quyền sử dụng thửa đất số 217, tờ bản đồ số 13, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai;

- Buộc ông Vũ Ngọc M phải thanh toán cho các đồng thừa kế, mỗi người 315.714.000 đồng (ba trăm mười lăm triệu bảy trăm mười bốn nghìn đồng), cụ thể là những người sau đây:

1/ Bà Vũ Thị Kim D, sinh năm 1958;

2/ Bà Vũ Thị Bạch T, sinh năm 1962;

3/ Ông Vũ Ngọc T2, sinh năm 1968;

4/ Bà Vũ Thị L, sinh năm 1969;

5/ Bà Vũ Thị L1, sinh năm 1972.

- Ông Vũ Ngọc M được quyền sử dụng đối với diện tích 85.0 m^2 đất; (trong đó, diện tích 77.5 m^2 đất được công nhận (mục đích sử dụng: Đất ở) và diện tích 7.5 m^2 đất không được công nhận), thửa đất số 217, tờ bản đồ số 13, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; theo Trích lục và đo vẽ hiện trạng thửa đất bản đồ địa chính số: 1372/2024 ngày 28/3/2024 của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đ; đất này, trước đây, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 4701090619, do Ủy ban nhân dân tỉnh Đ cấp ngày 14-10-2002 cho cụ Phạm Thị Nghi .

2. Về chi phí tố tụng:

Buộc ông Vũ Ngọc M và ông Vũ Ngọc T2, mỗi người phải thanh toán lại cho các đồng nguyên đơn (bà Vũ Thị Bạch T, bà Vũ Thị L, bà Vũ Thị L1 và bà Vũ Thị Kim D) số tiền 4.992.000 đồng (bốn triệu chín trăm chín mươi hai nghìn đồng).

3. Thi hành bản án của Tòa án:

3.1. Trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ và thi hành án:

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án, được nêu tại tiểu mục 1.2. Mục 1 và Mục 2 phần quyết định của bản án này), cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Theo quy định của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014, 2018, 2020 và 2022), trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy tại Điều 2, thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9; thời hiệu thi hành án theo quy định tại Điều 30.

3.2. Các nội dung liên quan đến quản lý Nhà nước về đất đai:

- Ông Vũ Ngọc M có quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, đăng ký, kê khai, để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án này.

- Khi có yêu cầu của ông Vũ Ngọc M, cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai có trách nhiệm thu hồi hoặc hủy bỏ giấy chứng nhận cũ (Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 4701090619, do Ủy ban nhân dân tỉnh Đ cấp ngày 14-10-2002 cho cụ Phạm Thị N1); cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới cho ông Vũ Ngọc M theo quyết định của bản án này.

- Các bên đương sự có nghĩa vụ chấp hành các thông báo, quyết định, quy định của Nhà nước về quản lý đất đai.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc những người sau đây phải nộp án phí, cụ thể (đã làm tròn):

1/ Ông Vũ Ngọc T2: 15.786.000 đồng (mười lăm triệu bảy trăm tám mươi sáu nghìn đồng);

2/ Bà Vũ Thị L: 15.786.000 đồng (mười lăm triệu bảy trăm tám mươi sáu nghìn đồng);

3/ Bà Vũ Thị L1: 15.786.000 đồng (mười lăm triệu bảy trăm tám mươi sáu nghìn đồng);

4/ Ông Vũ Ngọc M: 31.571.000 đồng (ba mươi mốt triệu năm trăm bảy mươi mốt nghìn đồng).

- Trả lại bà Vũ Thị Bạch T số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai, cụ thể: 12.000.000 đồng (mười hai triệu đồng), theo Biên lai T3 tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0000925 ngày 24-7-2023.

5. Quyền kháng cáo:

- Đương sự hoặc người đại diện có mặt tại phiên tòa, được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án;

- Đương sự vắng mặt tại phiên tòa, được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai;
- Ủy ban nhân dân phường Tam Hòa;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Tòa Dân sự và VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký và đóng dấu

Nguyễn Văn Thành